

THÔNG BÁO

V/v: Cập nhật triển khai hướng dẫn nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 6 tuổi theo Quyết định số 1675/QĐ-BYT của Bộ Y tế

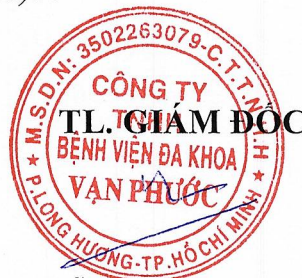
- Thực hiện công văn số 7838/SYT-NVY ngày 12/6/2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh v/v: Cập nhật triển khai hướng dẫn nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 6 tuổi theo Quyết định số 1675/QĐ-BYT của Bộ Y tế;
- Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 10/06/2026 về Hướng dẫn nội dung chuyên môn KSK định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi bao gồm trẻ đi học và không đi học;
- Giám đốc BVĐK Vạn Phước thông báo các khoa/phòng/bộ phận thực hiện các nội dung sau:
 1. **Phòng KHTH:** Cập nhật biểu mẫu KSK cho trẻ dưới 6 tuổi theo QĐ số 1675/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 10/06/2026;
 2. **Khoa Khám bệnh:** Thông báo, tập huấn biểu mẫu KSK mới cho nhân viên thực hiện khi thực hiện KSK cho trẻ dưới 6 tuổi.
 3. **Phòng TCKT-QTNS:**
 - Cập nhật thông báo tập huấn chương trình KSK cho trẻ dưới 6 tuổi của Sở Y tế, cử nhân sự tham gia tập huấn.
 - Bộ phận Văn Thư: Nhập dữ liệu KSK cho trẻ dưới 6 tuổi theo biểu mẫu mới trên Nền tảng Quản lý Sức khỏe cộng đồng từ ngày 15/06/2026.

Trên đây là Thông báo về việc: Cập nhật triển khai hướng dẫn nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 6 tuổi theo Quyết định số 1675/QĐ-BYT của Bộ Y tế. Đề nghị các khoa/phòng/bộ phận liên quan nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc phản hồi về phòng KHTH./.

(Đính kèm: Mẫu giấy khám sức khỏe định kỳ đối với trẻ em dưới 06 tuổi theo QĐ số 1675/QĐ-BYT ngày 10/06/2026)./.

Nơi nhận:

- BGĐ;
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, KHTH;



NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

Phụ lục

BỆNH VIỆN ĐA
KHOA VẠN PHƯỚCCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KSK-

MẪU GIẤY KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1675/QĐ-BYT ngày 10 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

A. HÀNH CHÍNH			
1. Họ và tên (In hoa):.....		Số định danh cá nhân (CCCD):.....	
2. Sinh ngày:		Sinh non: ☐ Có ☐ Không	
3. Giới tính:		☐ Nam ☐ Nữ	
4. Dân tộc:			
5. Địa chỉ nơi hiện ở của trẻ ¹ :			
Xã/Phường:			
6. Trẻ có đi học: ☐ Có ☐ Không		(chuyển qua câu 9)	
7. Tên Trường (nếu có):.....		Lớp:	
8. Địa chỉ trường:			
Xã/Phường:			
9. Họ tên người đi cùng trẻ:		Số điện thoại:	
10. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác			
11. Tiền sử:			
- Bản thân:			
- Gia đình:			
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không			
12. Họ và tên mẹ hoặc người giám hộ:			
Căn cước công dân của mẹ hoặc người giám hộ: ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐			
Nghề nghiệp:Điện thoại di động:.....			
B. ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN			
Nhiệt độ:.... độ C	☐ Bình thường	☐ Sốt	☐ Hạ thân nhiệt
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Nhanh	
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Thở nhanh	☐ Thở chậm
C. ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG			
Chiều dài (cm).....		Chiều dài/Tuổi:SD	
Cân nặng (kg).....		Cân nặng/Tuổi:SD	
Vòng đầu (cm):cm		☐ Bình thường ☐ Đầu to ☐ Đầu nhỏ	
Chu vi vòng cánh tay (mm):			
☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu ☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng			
☐ Thừa cân/béo phì			
D. ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN - VẬN ĐỘNG			
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được		Kết quả	
		Có	Không
- Phát triển tinh thần bình thường của trẻ theo độ tuổi		☐	☐
- Phát triển vận động bình thường của trẻ theo độ tuổi		☐	☐

¹ Kiểm tra “Thông tin cư trú” của mẹ/người giám hộ trên ứng dụng VNeID để xác định địa chỉ nơi ở hiện tại của trẻ. Trường hợp có thông tin “nơi thường trú” và “nơi tạm trú” trên VNeID phải lấy địa chỉ “nơi tạm trú”.



- Trẻ có nguy cơ tự kỷ (với trẻ từ 16-30 tháng tuổi)	☐	☐
--	--------------------------	--------------------------

E. ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG

Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐
- Tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo độ tuổi	☐	☐

F. KHÁM LÂM SÀNG

Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.

1. Da

- Màu sắc da: ☐ Hồng hào ☐ Nhợt ☐ Tím ☐ Vàng ☐ Sạm da

- Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (không nhợt) ☐ Không bình thường (nhợt)

.....

2. Đầu - cổ

2.1. Khám đầu - cổ

- Thóp (trẻ nhỏ còn thóp): ☐ Bình thường ☐ Rộng ☐ Hẹp ☐ Thóp phồng

- Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Vận động cổ: ☐ Bình thường ☐ Giới hạn

- Khó thở bất thường: ☐ Không ☐ Có

.....

2.2. Khám mắt

- Vị trí 2 mắt: ☐ Bình thường ☐ 2 mắt xa nhau

- Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Sung/ đỏ ☐ Chảy ghèn/mủ

- Đồng tử (kích thước, phản xạ): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Lác mắt: ☐ Không ☐ Có

.....

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Đáp ứng với âm thanh: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Có khối sưng sau tai: ☐ Không ☐ Có

- Dấu hiệu chảy mủ, nước tai: ☐ Không ☐ Có

.....

2.4. Khám mũi-họng

- Hình dạng mũi: ☐ Bình thường ☐ Mũi to, dày ☐ Bất sản xương mũi

- Chảy nước mũi: ☐ Không ☐ Có

- Nghẹt mũi: ☐ Không ☐ Có

- Họng: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

.....

2.5. Khám miệng, răng (đối với trẻ đã có răng)

- Hình dạng miệng: ☐ Bình thường ☐ Sút môi, chẻ vòm

- Răng sữa sơ sinh: ☐ Không ☐ Có

- Hình dạng lưỡi: ☐ Bình thường ☐ Lưỡi to bè

- Dính trắng lưỡi: ☐ Không ☐ Có

- Nấm miệng: ☐ Không ☐ Có

- Cằm nhỏ, tụt về sau: ☐ Không ☐ Có

- Vết sâu, mảng bám, lỗ trên răng: ☐ Không ☐ Có

.....

3. Hô hấp

- Nhịp thở không đều: ☐ Không ☐ Có cơn ngưng thở trên 5 giây

- Thở rút lõm lồng ngực: ☐ Không ☐ Có

- Tiếng thở bất thường: ☐ Không ☐ Có

- Dấu hiệu suy hô hấp: ☐ Không ☐ Có

- Nghe phổi:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
4. Tim mạch		
- Vị trí mỏm tim:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn):	☐ Bắt rõ	☐ Mạch nhẹ ☐ Không bắt được
- Nghe tim (loạn nhịp, tiếng thổi):	☐ Không	☐ Có
5. Bụng và cơ quan sinh dục		
- Hình dáng bụng, rốn:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Gan, lách to:	☐ Không	☐ Có
- Khối bất thường:	☐ Không	☐ Có
- Lỗ hậu môn:	☐ Không	☐ Có
- Cơ quan sinh dục ngoài:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
7. Cơ xương và thần kinh		
- Vận động không đối xứng:	☐ Không	☐ Có
- Phản xạ bủ:	☐ Không	☐ Có
- Phản xạ nắm:	☐ Không	☐ Có
- Phản xạ Moro:	☐ Không	☐ Có
- Trương lực cơ:	☐ Bình thường	☐ Tăng ☐ Giảm
- Khớp háng:	☐ Bình thường	☐ Trật khớp hng
- Phản xạ Moro:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Kiểm tra lưng, cột sống:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Khám tứ chi và khớp:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Quan sát dáng đi:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Dấu hiệu còi xương:	☐ Không	☐ Có
G. KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN		
Kết luận về sức khỏe:		
☐ Bình thường.		
☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).		
☐ Có vấn đề về sức khỏe.		
Ghi rõ:		
Tư vấn và hẹn khám lần sau:		
.....		
.....		
.....		

Hình thức chi trả khám sức khỏe:

- ☐ Ngân sách Thành phố hỗ trợ
- ☐ Người dân tự chi trả
- ☐ Nguồn khác:

Ngày tháng năm

NGƯỜI KẾT LUẬN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

